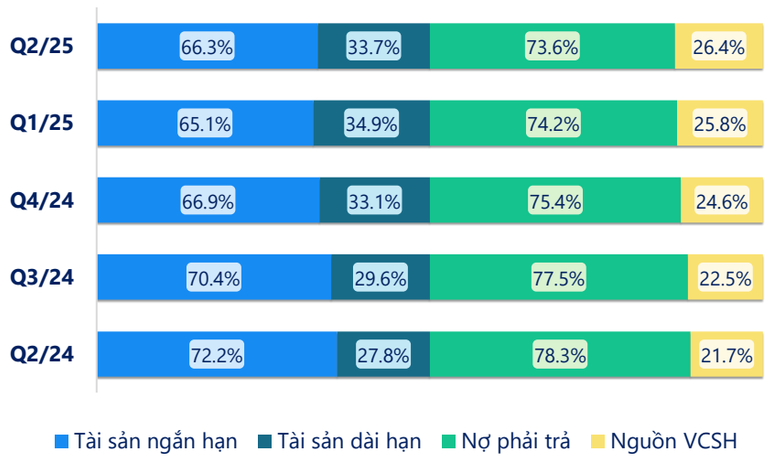
FireAnt

CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,851
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	147,785
% sở hữu nước ngoài	35.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	480
P/E	11.3
EPS	705

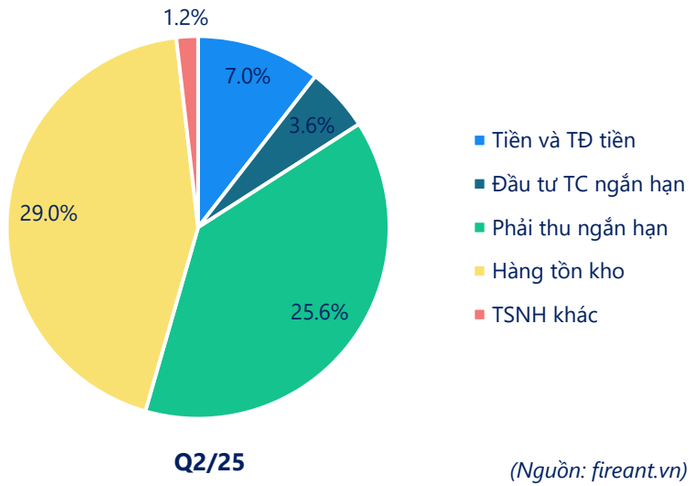
	YTD	1T	3T	6T
AMS	-16.7%	1.3%	-4.8%	-15.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



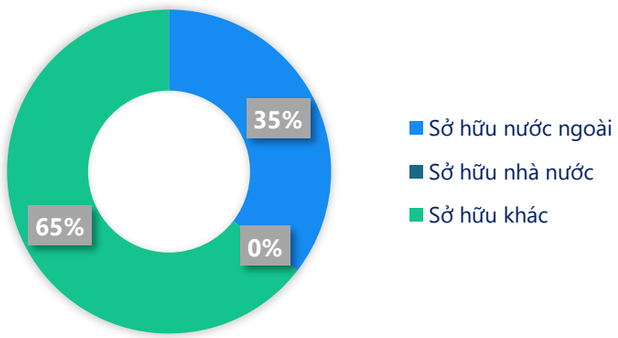
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



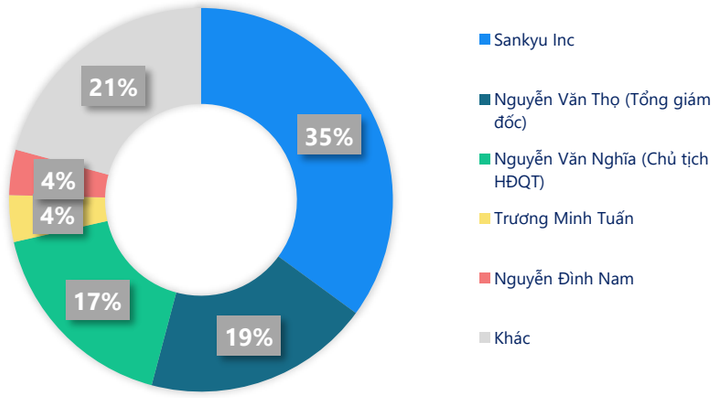
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



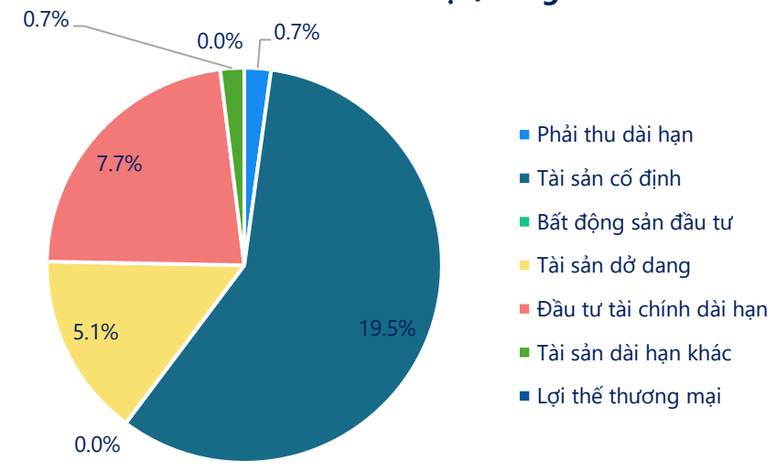
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

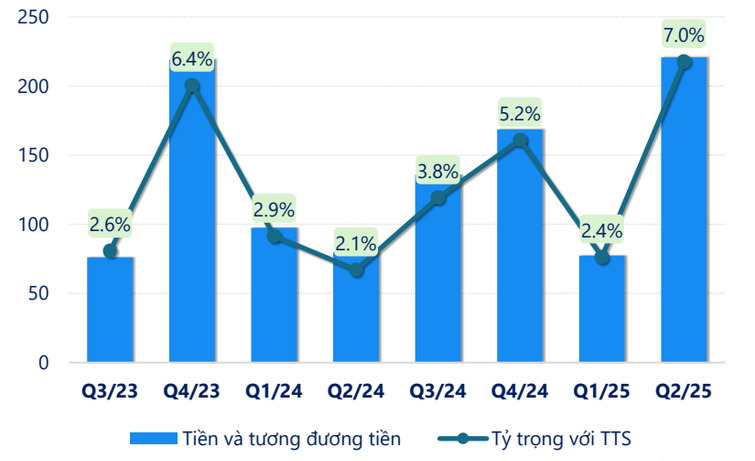


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

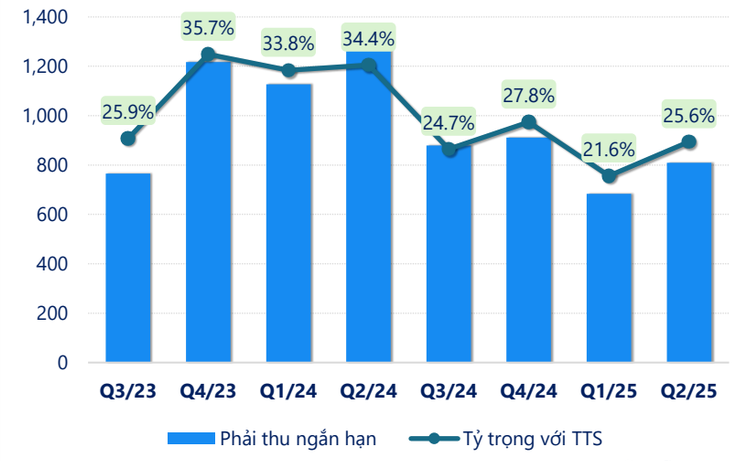
CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

Tiền và tương đương tiền



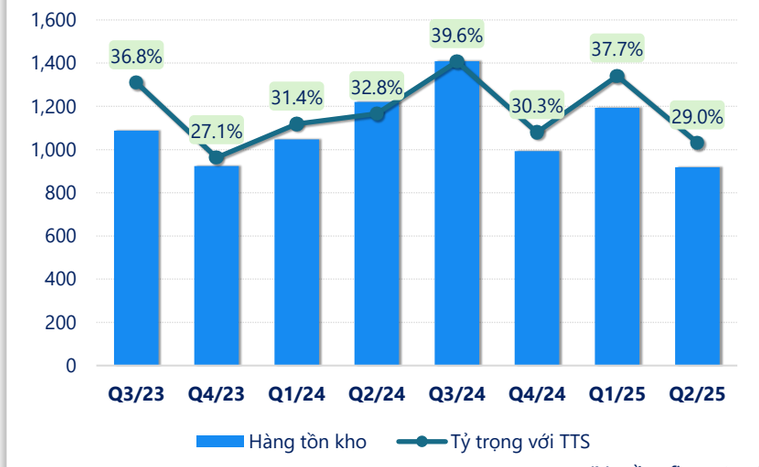
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



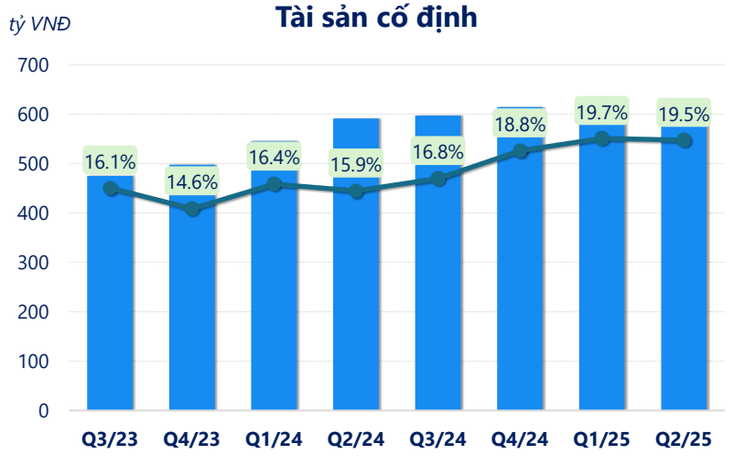
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



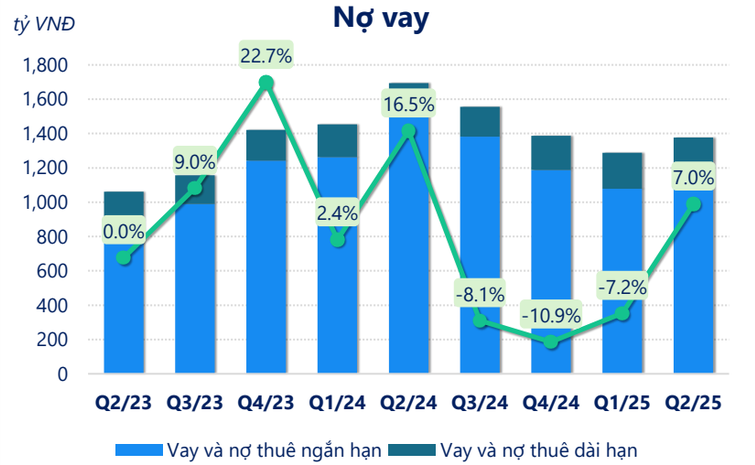
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



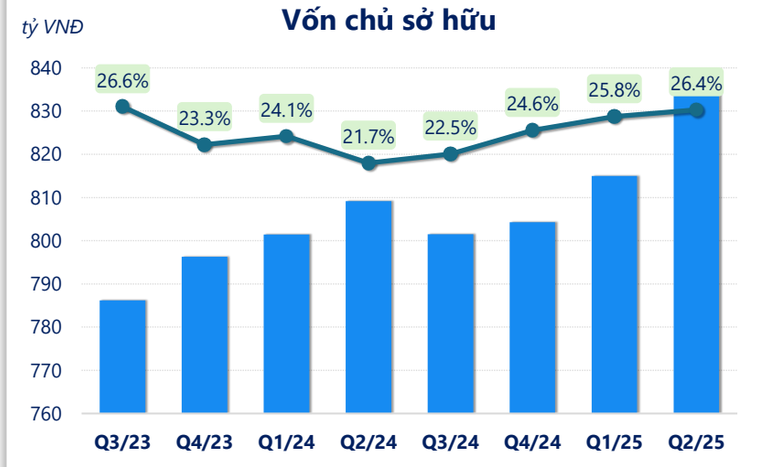
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

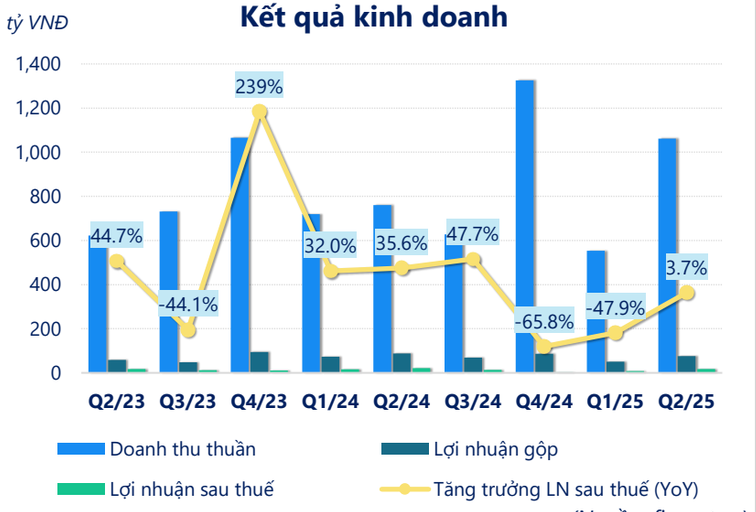


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

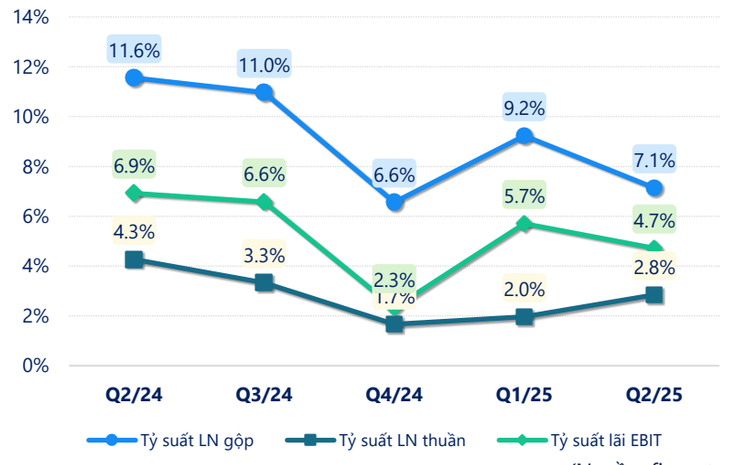
CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

Kết quả kinh doanh



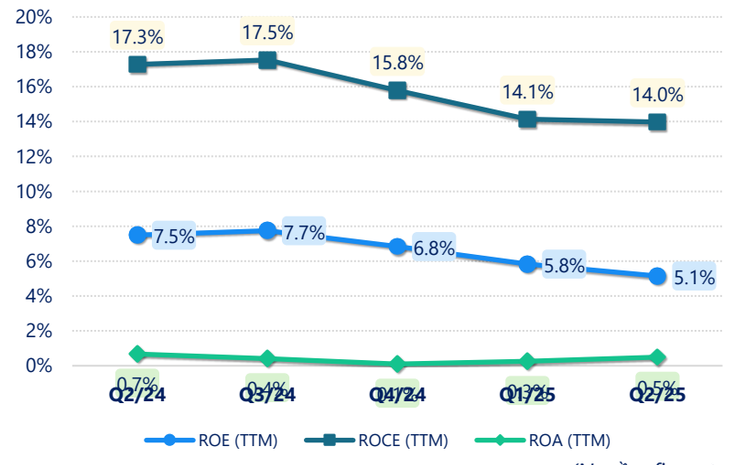
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



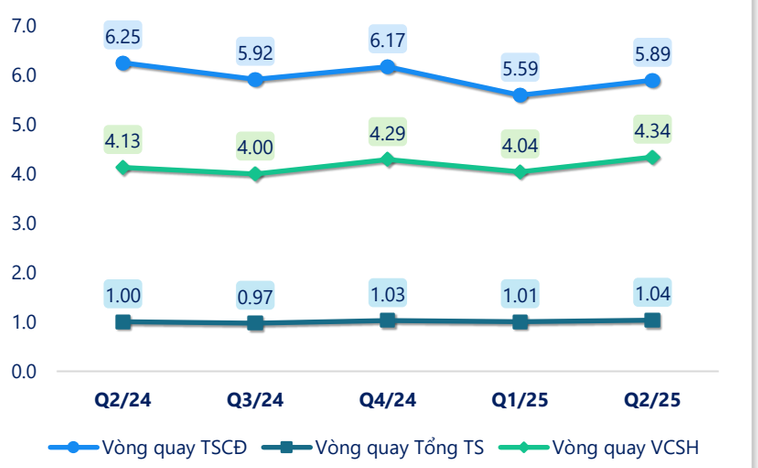
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



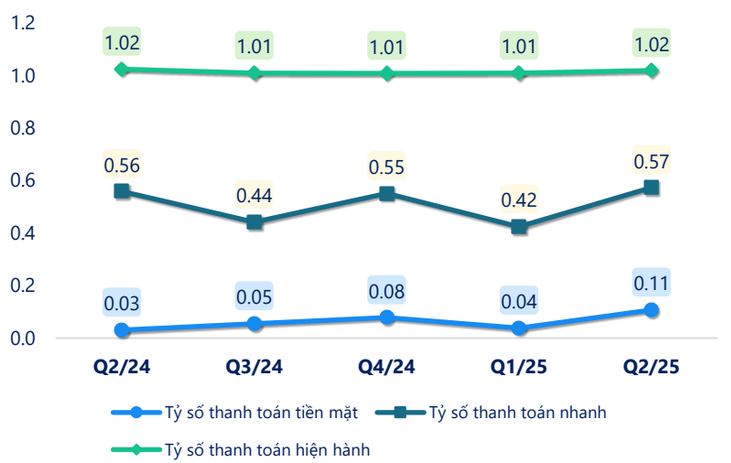
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



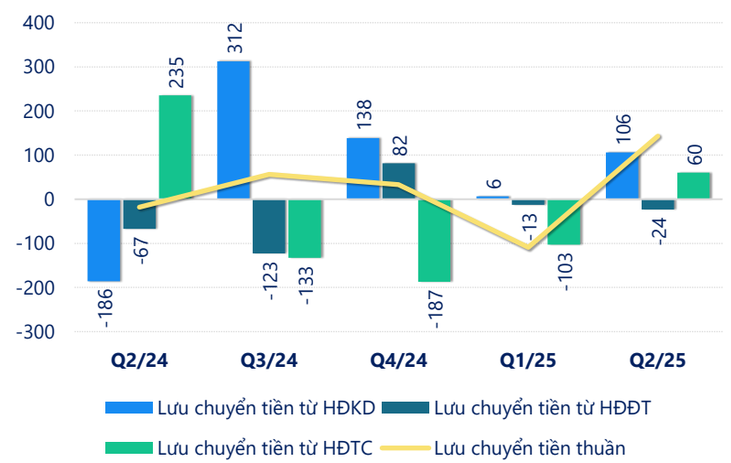
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,167**	**3,278**	**-3.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,101	2,201	-4.5%
Tiền và tương đương tiền	221	186	18.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	114	81.2	39.9%
Phải thu ngắn hạn	810	906	-10.6%
Hàng tồn kho	919	993	-7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	38.5	33.9	13.3%
Tài sản dài hạn	**1,066**	**1,077**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	23.2	22.9	1.3%
Tài sản cố định	619	618	0.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	160	169	-5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	242	242	0.3%
Tài sản dài hạn khác	**20.8**	**26.3**	**-20.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,332	2,469	-5.6%
Nợ ngắn hạn	**2,064**	**2,168**	**-4.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,189	1,195	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	413	406	1.7%
Nợ dài hạn	268	301	-11.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	188	200	-5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**835**	**809**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**835**	**809**	**3.2%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	760	628	1,325	553	1,061
Giá vốn hàng bán	672	559	1,238	502	985
Lợi nhuận gộp	87.8	68.9	87.0	51.0	75.7
Doanh thu HĐTC	5.09	4.08	10.0	5.25	4.79
Chi phí TC	41.0	24.3	25.7	21.4	27.1
Chi phí lãi vay	31.6	23.3	24.4	21.2	21.8
LN trong công ty LKLD	-0.34	0.07	0.17	0	0.83
Chi phí bán hàng	9.03	6.35	16.8	6.31	6.62
Chi phí QLDN	10.1	21.5	32.6	17.7	17.4
LN thuần từ HĐKD	32.4	20.9	22.1	10.9	30.2
Lợi nhuận khác	-11.4	-2.98	-15.7	-0.45	-1.85
LN trước thuế	21.0	17.9	6.44	10.4	28.3
Lợi nhuận sau thuế	21.9	13.5	3.36	8.28	17.1
LNST của CĐ cty mẹ	21.9	13.5	3.36	8.28	17.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-186	312	138	6.35	106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-67.4	-123	81.6	-12.5	-23.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	235	-133	-187	-103	60.4
Tiền đầu kỳ	97.5	80.0	136	186	77.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.2**	**56.5**	**32.7**	**-109**	**143**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.64	-0.64	0	0	0.39
Tiền cuối kỳ	80.0	136	169	77.4	221

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic